

Số: 75/QĐ - SCT

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Hải Phòng; Quyết định số 62/2023/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Công Thương (theo phụ lục đính kèm).

Hình thức công khai: trên Cổng thông tin điện tử của Sở Công Thương Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở và các phòng chuyên môn thuộc Sở căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- GĐ, Các PGĐ Sở;
- Như điều 3;
- Lưu VT, VP.



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI : TỔNG HỢP				
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP			
A	B	C	1	2	3			
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	2.603.582.983	2.603.582.983	2.603.582.983			
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	1.183.415.396	1.183.415.396	1.183.415.396			
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	1.183.415.396	1.183.415.396	1.183.415.396			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	1.420.167.587	1.420.167.587	1.420.167.587			
	- Kinh phí đã nhận	06						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.420.167.587	1.420.167.587	1.420.167.587			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	44.875.415.115	44.875.415.115	44.875.415.115			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	12.509.150.000	12.509.150.000	12.509.150.000			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	32.366.265.115	32.366.265.115	32.366.265.115			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	47.478.998.098	47.478.998.098	47.478.998.098			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.692.565.396	13.692.565.396	13.692.565.396			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	33.786.432.702	33.786.432.702	33.786.432.702			
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	32.827.162.317	32.827.162.317	32.827.162.317			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	13.497.358.771	13.497.358.771	13.497.358.771			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	19.329.803.546	19.329.803.546	19.329.803.546			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	32.827.162.317	32.827.162.317	32.827.162.317			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	13.497.358.771	13.497.358.771	13.497.358.771			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	19.329.803.546	19.329.803.546	19.329.803.546			
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	11.705.089.156	11.705.089.156	11.705.089.156			
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21						

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI : TỔNG HỢP	
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP
A	B	C	1	2	3
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	11.705.089.156	11.705.089.156	11.705.089.156
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	11.705.089.156	11.705.089.156	11.705.089.156
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	2.946.746.625	2.946.746.625	2.946.746.625
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	195.206.625	195.206.625	195.206.625
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	195.206.625	195.206.625	195.206.625
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	2.751.540.000	2.751.540.000	2.751.540.000
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	2.751.540.000	2.751.540.000	2.751.540.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36			
2	Dự toán được giao trong năm	37			
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38			
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39			
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40			
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41			
5	Kinh phí để nghị quyết toán	42			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43			
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				

H.C.
SỞ
CÔNG
THƯƠNG
H.N.H.P.

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI :TỔNG HỢP					
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP				
A	B	C	1	2	3				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45							
	- Số dư dự toán	46							
2	Dự toán được giao trong năm	47							
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48							
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49							
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50							
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51							
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52							
6	Kinh phí giám trong năm (53=54+55+56)	53							
	- Đã nộp NSNN	54							
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55							
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56							
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	2.677.250.571	2.677.250.571	2.677.250.571				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	2.677.250.571	2.677.250.571	2.677.250.571				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	179.564.000	179.564.000	179.564.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	179.564.000	179.564.000	179.564.000				

Mã clơng: 416

Đon vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI : TỔNG HỢP				
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TỔNG HỢP			
A	B	C	1	2	3			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	2.856.814.571	2.856.814.571	2.856.814.571			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	2.856.814.571	2.856.814.571	2.856.814.571			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72						
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	181.166.563	181.166.563	181.166.563			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	181.166.563	181.166.563	181.166.563			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	2.675.648.008	2.675.648.008	2.675.648.008			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	2.675.648.008	2.675.648.008	2.675.648.008			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78						
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81						
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84						
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90						

Mã chương: 416
 Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
 Mã ĐVQHNS: 1069530

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI : TONG HOP					
				TỔNG SỐ	KHOẢN: TONG HOP				
A	B	C	1	2	3				
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	91							
		92							
		93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92) - Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (96=90-93)	94							
		95							
		96							

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Huyền Trâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Huyền Trâm

Lập, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Phủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THÀNH
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.678.525.334	13.497.358.771			181.166.563	
340	341			Quản lý nhà nước	13.678.525.334	13.497.358.771			181.166.563	
		6000		Tiền lương	6.056.356.226	6.056.356.226				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.056.356.226	6.056.356.226				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.055.000	215.055.000				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	215.055.000	215.055.000				
		6100		Phụ cấp lương	2.055.783.882	2.054.359.325			1.424.557	
			6101	Phụ cấp chức vụ	248.022.000	248.022.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	50.576.931	49.152.374			1.424.557	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.484.000	2.484.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	98.118.000	98.118.000				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	62.662.716	62.662.716				
			6124	Phụ cấp công vụ	1.591.760.235	1.591.760.235				
		6200		Tiền thưởng	84.708.000	84.708.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	84.708.000	84.708.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	926.800.000	923.200.000			3.600.000	

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6299	Chi khác	926.800.000	923.200.000			3.600.000	
		6300		Các khoản đóng góp	1.410.723.619	1.410.723.619				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.082.396.962	1.082.396.962				
			6302	Bảo hiểm y tế	191.011.226	191.011.226				
			6303	Kinh phí công đoàn	105.480.227	105.480.227				
			6349	Các khoản đóng góp khác	31.835.204	31.835.204				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.367.815.239	1.233.135.333			134.679.906	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.364.263.239	1.229.583.333			134.679.906	
			6449	Chi khác	3.552.000	3.552.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	231.014.675	231.014.675				
			6501	Tiền điện	159.846.208	159.846.208				
			6502	Tiền nước	20.378.527	20.378.527				
			6503	Tiền nhiên liệu	46.979.700	46.979.700				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.810.240	3.810.240				
		6550		Vật tư văn phòng	179.723.431	152.826.631			26.896.800	
			6551	Văn phòng phẩm	89.422.800	62.526.000			26.896.800	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.600.000	2.600.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	87.700.631	87.700.631				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	71.832.472	71.832.472				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9.689.306	9.689.306				
			6603	Cước phí bưu chính	5.703.177	5.703.177				

Mã chương: 416
Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương
Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	31.697.289	31.697.289				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.500.000	5.500.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	9.530.700	9.530.700				
			6649	Khác	9.712.000	9.712.000				
		6650		Hội nghị	32.616.000	32.616.000				
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	32.616.000	32.616.000				
		6700		Công tác phí	104.406.600	104.406.600				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	70.626.600	70.626.600				
			6702	Phụ cấp công tác phí	20.200.000	20.200.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	13.580.000	13.580.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	509.714.300	507.770.300			1.944.000	
			6757	Thuế lao động trong nước	210.600.000	210.600.000				
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	2.500.000	2.500.000				
			6799	Chi phí thuê mượn khác	296.614.300	294.670.300			1.944.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.562.840	79.941.540			12.621.300	
			6901	Ô tô dùng chung	4.947.940	4.947.940				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.977.900	64.356.600			12.621.300	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.637.000	10.637.000				
		7750		Chi khác	166.918.050	166.918.050				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	62.409.200	62.409.200				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.354.170	1.354.170				
			7761	Chi tiếp khách	52.284.680	52.284.680				
			7799	Chi các khoản khác	50.870.000	50.870.000				
	7850			Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	80.283.000	80.283.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	80.283.000	80.283.000				
	8000			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	92.212.000	92.212.000				
		8006		Chi tinh giản biên chế	92.212.000	92.212.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19.329.803.546	19.329.803.546				
070	098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	45.000.000	45.000.000				
	6550			Vật tư văn phòng	5.400.000	5.400.000				
		6551		Văn phòng phẩm	5.400.000	5.400.000				
	6700			Công tác phí	7.200.000	7.200.000				
		6702		Phụ cấp công tác phí	7.200.000	7.200.000				
	6750			Chi phí thuê mướn	32.400.000	32.400.000				
		6799		Chi phí thuê mướn khác	32.400.000	32.400.000				
100	103			Khoa học và công nghệ khác	4.758.469.091	4.758.469.091				
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.324.597.591	2.324.597.591				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			7049	Chi khác	2.324.597.591	2.324.597.591				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.327.184.392	2.327.184.392				
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	2.327.184.392	2.327.184.392				
		7750		Chi khác	106.687.108	106.687.108				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	106.687.108	106.687.108				
130	139			Y tế khác	100.256.792	100.256.792				
		6650		Hội nghị	55.040.000	55.040.000				
			6651	In, mua tài liệu	8.040.000	8.040.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000	6.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	33.800.000	33.800.000				
			6699	Chi phí khác	7.200.000	7.200.000				
		6750		Chi phí thuê mượn	5.184.000	5.184.000				
			6799	Chi phí thuê mượn khác	5.184.000	5.184.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.032.792	40.032.792				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.333.800	1.333.800				
			7049	Chi khác	38.698.992	38.698.992				
280	309			Công nghiệp khác	1.087.292.211	1.087.292.211				
		6100		Phụ cấp lương	8.268.103	8.268.103				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	8.268.103	8.268.103				
		6550		Vật tư văn phòng	669.108	669.108				
			6551	Văn phòng phẩm	669.108	669.108				
		6750		Chi phí thuê mượn	8.000.000	8.000.000				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6799	Chi phí thuế mướn khác	8.000.000	8.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.070.355.000	1.070.355.000				
			7049	Chi khác	1.070.355.000	1.070.355.000				
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.861.962.848	1.861.962.848				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	187.800.000	187.800.000				
			6603	Cước phí bưu chính	1.000.000	1.000.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	186.800.000	186.800.000				
		6650		Hội nghị	143.037.625	143.037.625				
			6651	In, mua tài liệu	5.000.000	5.000.000				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13.200.000	13.200.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	94.300.000	94.300.000				
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	3.000.000	3.000.000				
			6699	Chi phí khác	27.537.625	27.537.625				
		6700		Công tác phí	144.649.000	144.649.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	97.849.000	97.849.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.400.000	14.400.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	32.400.000	32.400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	80.299.995	80.299.995				
			6757	Thuê lao động trong nước	27.000.000	27.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	53.299.995	53.299.995				
		6800		Chi đoàn ra	211.364.228	211.364.228				
			6805	Phí, lệ phí liên quan	10.592.000	10.592.000				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	90.475.200	90.475.200				
			6849	Chi khác	110.297.028	110.297.028				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.086.312.000	1.086.312.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.000.000	1.000.000				
			7049	Chi khác	1.085.312.000	1.085.312.000				
		7750		Chi khác	8.500.000	8.500.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.500.000	8.500.000				
340	341			Quản lý nhà nước	11.305.146.604	11.305.146.604				
		6100		Phụ cấp lương	44.124.821	44.124.821				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	44.124.821	44.124.821				
		6200		Tiền thưởng	343.040.000	343.040.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	343.040.000	343.040.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.089.222.915	5.089.222.915				
			6449	Chi khác	5.089.222.915	5.089.222.915				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	49.106.000	49.106.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	606.000	606.000				
			6549	Chi khác	48.500.000	48.500.000				
		6550		Vật tư văn phòng	50.416.000	50.416.000				
			6551	Văn phòng phẩm	2.000.000	2.000.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	48.416.000	48.416.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	280.266.395	280.266.395				
			6603	Cước phí bưu chính	5.706.395	5.706.395				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	267.500.000	267.500.000				
			6649	Khác	7.060.000	7.060.000				
		6650		Hội nghị	876.640.358	876.640.358				
			6651	In, mua tài liệu	129.294.920	129.294.920				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	84.800.000	84.800.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	5.000.000	5.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	89.043.040	89.043.040				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	48.000.000	48.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	183.360.000	183.360.000				
			6699	Chi phí khác	337.142.398	337.142.398				
		6700		Công tác phí	158.002.000	158.002.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	111.252.000	111.252.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.150.000	21.150.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	25.600.000	25.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	147.404.680	147.404.680				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.104.000	4.104.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	12.000.000	12.000.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	131.300.680	131.300.680				
		6800		Chi đoàn ra	1.211.157.717	1.211.157.717				
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	525.870.736	525.870.736				
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	105.063.000	105.063.000				
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	203.148.861	203.148.861				
			6805	Phí, lệ phí liên quan	28.458.000	28.458.000				

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	2.001.200	2.001.200				
			6849	Chi khác	346.615.920	346.615.920				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.869.845.104	1.869.845.104				
			6951	Ô tô dùng chung	1.719.945.104	1.719.945.104				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	149.900.000	149.900.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.101.922.400	1.101.922.400				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	144.450.000	144.450.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	154.920.400	154.920.400				
			7049	Chi khác	802.552.000	802.552.000				
		7750		Chi khác	83.998.214	83.998.214				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	34.300.000	34.300.000				
			7761	Chi tiếp khách	24.698.214	24.698.214				
			7799	Chi các khoản khác	25.000.000	25.000.000				
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	171.676.000	171.676.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	171.676.000	171.676.000				
			8006	Chi tính gián biên chế	171.676.000	171.676.000				
				Tổng cộng	33.008.328.880	32.827.162.317			181.166.563	

Mã chương: 416

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương

Mã ĐVQHNS: 1069530

Người lập

(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Huyền Trâm

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)


Phạm Thị Huyền Trâm

Ngày ..21 tháng 3 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành